TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01 /2026/ HNGĐ-ST
Ngày: 05-01-2026
"V/v Ly hôn giữa bà T và ông P"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4- ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ tọa Phên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **TRẦN VĂN TÁM**

2. Ông **HUỲNH NGỌC TRỨ**

- *Thư ký Phên tòa*: Ông **BÙI QUỐC HIỂN** - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4- Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4- Đồng Tháp tham gia Phên tòa*: Ông **PHẠM TRUNG THÁI**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 01 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4- Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2025 về tranh chấp "Ly hôn; chia tài sản chung, nợ chung vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Thu T**, sinh ngày 02/10/1972.
Nơi cư trú: ấp H, xã H1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
Nay là: ấp H, xã H1, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông **Ngô Văn P**, sinh ngày 18/10/1972.
Nơi cư trú: ấp H, xã H1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
Nay là: ấp H, xã H1, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Mai Thị P1**, sinh năm 1945

3.2. Chị **Ngô Thị Ngọc Y**, sinh ngày 15/12/1996

3.3. Anh **Ngô Hoàng N**, sinh ngày 02/12/1998

3.4. Anh **Ngô Văn T1**, sinh ngày 21/7/ 2007

Nơi cư trú: ấp H, xã H1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
Nay là: ấp H, xã H1, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà T ông P có mặt; các đương sự còn lại xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện nguyên đơn bà Lê Thị Thu T trình bày: Bà với ông P cưới nhau năm 1990 nhưng đến nay chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng có Nều xung đột, hôn nhân không hạnh phúc. Nguyên nhân do ông P thường xuyên nhậu nhẹt, ghen tuông vô cớ, Nều lần hăm dọa giết bà, bà đã tha thứ Nều lần nhưng ông không thay đổi.

Con chung: Ông bà có 03 người con là Ngô Thị Ngọc Y, sinh năm 1996 và Ngô Hoàng N, sinh năm 1998 và Ngô Văn T1, sinh năm 2007. Hiện đã thành niên.

Tài sản chung gồm: Trong thời gian chung sống bà và ông P có tạo lập thửa đất số 585, tờ bản đồ số 06, diện tích 716,3m^2 tại ấp H, xã H1, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang(Nay là ấp H, xã H1, tỉnh Đồng Tháp) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CV 167317, số vào sổ cấp GCN số CS 02022 do Sở Tài nguyên và môi T1 tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24/3/2020 cho hộ ông Ngô Văn P.

Nợ chung: Bà và ông P có mượn của bà Mai Thị P1 100.000.000 đồng để xây nhà cho Ngô Thị Ngọc Y.

Bà T yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông P là vợ chồng. Con chung đã thành niên, không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung: Bà yêu cầu công nhận thửa đất số 585, tờ bản đồ 06, diện tích 716,3m^2 tại ấp H, xã H1, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV167317, số vào sổ cấp GCN: CS 02022 do Sở Tài nguyên và môi T1 tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24/3/2020 cho hộ ông Ngô Văn P là tài sản chung giữa bà với ông P; bà T yêu cầu chia đôi thửa đất 585. Về nợ chung: Bà T yêu cầu ông P trả cho bà Mai Thị P1 50.000.000đồng, bà trả bà P1 50.000.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 01/12/2025 cũng như tại phiên tòa bà T trình này: Bà yêu cầu Tòa án không công nhận bà với ông P là vợ chồng. Con chung đã thành niên, không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung chia đều cho 05 thành viên hộ gia đình gồm bà, ông P, Ngô Thị Ngọc Y, Ngô Hoàng N và Ngô Văn T1 nhưng để các ông bà tự phân chia. Nợ chung: Ngô Hoàng N và Ngô Văn T1 mỗi người sẽ có trách nhiệm trả cho bà P1 10.000.000 đồng; còn lại 80.000.000 đồng bà, ông P, chị Y sẽ trả cho bà P1 nhưng để gia đình bà thỏa thuận với bà P1 về cách trả.

- Bị đơn ông Ngô Văn P tại biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và tại Pên tòa trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về quá trình tiến đến hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung.

Ông đồng ý ly hôn bà T. Tài sản chung chia đều cho 05 thành viên hộ gia đình gồm ông, bà T, Ngô Thị Ngọc Y, Ngô Hoàng N và Ngô Văn T1 nhưng để gia

đình tự phân chia. Nợ chung: Ngô Hoàng N và Ngô Văn T1 mỗi người sẽ có trách nhiệm trả cho bà P1 10.000.000 đồng; còn lại 80 triệu đồng ông, bà T, chị Y sẽ trả cho bà P1 nhưng để thỏa thuận với bà P về cách trả.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm Ngô Thị Ngọc Y, Ngô Hoàng N và Ngô Văn T1 cùng thống nhất trình bày: Thống nhất với ý kiến của cha mẹ về việc thỏa thuận phân chia đất và trách Nệm trả nợ cho bà P.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị P trình bày: Khoảng hơn 01 năm trước bà có cho ông P mượn 12.000.000đồng, sau đó bà T tiếp tục mượn thêm 88.000.000đồng. Tổng cộng là 100.000.000đồng. Khi mượn ông P, bà T nói để lo sinh hoạt cuộc sống gia đình và cất nhà cho con. Bà và ông P, bà T đã thỏa thuận việc trả nợ không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án. Nếu sau này ông P, bà T vi phạm nghĩa vụ trả tiền thì bà sẽ khởi kiện bằng 01 vụ án khác. Bà xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4- Đồng Tháp phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử, các đương sự thực hiện đúng qui định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đống xét xử áp dụng điều 14 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận bà T và ông P là vợ chồng. Đình chỉ chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại Pên tòa, kết quả tranh tụng tại Pên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông P, yêu cầu giải quyết chia tài sản chung và nợ chung vợ chồng. Do đó xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp ly hôn; chia tài sản chung và nợ chung vợ chồng theo qui định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân Khu vực 4-Đồng Tháp theo qui định tại điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15.

[1.3] Sự vắng mặt của đương sự: Bà P, chị Y, anh P, anh T1 có đơn xin vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, bà T và ông P xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1990 trên cơ sở có sự tìm hiểu nhau trước. Trong quá trình chung sống giữa ông bà có phát sinh mâu thuẫn từ năm 2007 đến nay nhưng không thể hàn gắn được. Bà T xác định không còn tình cảm với ông P nên yêu cầu ly hôn. Đối với ông P cũng đồng ý ly hôn với bà T. Tuy Nên, do ông bà chung sống với nhau từ 1990 dù có đủ điều kiện để thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật nhưng vẫn không thực hiện. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ theo qui định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà T và ông P là vợ chồng.

[2.2]. Về con chung: Đã thành niên nên không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà T và ông P cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án tự thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà T tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện. Do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của bà T theo qui định điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[4] Xét ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4-Đồng Tháp phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị Thu T và ông Ngô Văn P là vợ chồng.

2. Về con chung: Đã thành niên, không xem xét giải quyết.

3. Tài sản chung, nợ chung:

3.1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu T đối với yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung giữa bà với ông Ngô Văn P.

3.2. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Về án phí: Bà Lê Thị Thu T phải chịu 300.000đồng án phí DSST. Bà đã nộp 4.050.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006426 ngày 29/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp) nên được hoàn lại 3.750.000đồng.

5. Về thời hạn kháng cáo: Bà T, ông P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân tỉnh Đồng Tháp xét xử theo thục tục phúc thẩm. Đối với đượng sự vắng mặt thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Khu vực cùng cấp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- **UBND xã H;**
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PÊN TÒA

Trần Tú Anh